



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Mã số thuế: 6000183273

Địa chỉ: Km 26 – QL 26 – Ea Yông – Krông Păk – Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 3521 149

Website: www.phuocancoffee.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2023

MẪU B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		42,327,098,168	52,647,809,898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		3,300,115,501	8,563,047,808
1. Tiền	111		3,300,115,501	8,563,047,808
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		-	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		16,015,232,238	21,385,073,696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		471,633,500	319,540,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		307,800,000	108,908,882
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		44,638,963,298	38,652,371,149
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29,403,164,560)	(17,695,746,335)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		22,911,860,198	22,057,627,413
1. Hàng tồn kho	141		22,911,860,198	24,063,178,170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2,005,550,757)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		99,890,231	642,060,981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,795,831	27,408,331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	532,558,250
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		82,094,400	82,094,400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		85,928,480,614	85,325,397,699
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 219)	210		-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		84,291,378,255	83,912,567,865
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		83,548,818,255	83,084,327,865
- Nguyên giá	222		308,103,301,076	295,609,286,381
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(224,554,482,821)	(212,524,958,516)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		-	0
- Nguyên giá	225		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		742,560,000	828,240,000
- Nguyên giá	228		1,285,200,000	1,285,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(542,640,000)	(456,960,000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		-	0
- Nguyên giá	231		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		1,078,185,260	698,086,594
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,078,185,260	698,086,594
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		-	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		558,917,099	714,743,240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		558,917,099	714,743,240
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		128,255,578,782	137,973,207,597
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		69,580,774,947	64,600,643,378
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		29,782,143,472	47,636,890,903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,661,872,557	3,961,176,913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,164,959,694	8,260,016,500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,953,741,970	7,675,076
4. Phải trả người lao động	314		269,673,387	233,167,352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50,000,000	133,031,507
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,671,112,031	3,056,539,722
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	31,968,500,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,783,833	16,783,833
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		39,798,631,475	16,963,752,475
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		39,170,000,000	16,300,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		628,631,475	663,752,475
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		58,674,803,835	73,372,564,219
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		58,674,803,835	73,372,564,219
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		236,279,900,000	236,279,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236,279,900,000	236,279,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(177,605,096,165)	(162,907,335,781)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(162,907,335,781)	(146,501,612,328)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14,697,760,384)	(16,405,723,453)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		-	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		128,255,578,782	137,973,207,597



Bùi Quốc Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2024

Mẫu B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	5,093,985,453	1,887,669,494	22,602,665,175	63,771,330,237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5,093,985,453	1,887,669,494	22,602,665,175	63,771,330,237
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	4,123,598,605	2,510,598,898	19,511,829,386	63,858,355,056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		970,386,848	(622,929,404)	3,090,835,789	(87,024,819)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	16,296,768	33,279,236	65,603,989	88,832,216
7. Chi phí tài chính	22	5.21	834,066,847	941,431,888	3,860,723,190	3,025,266,466
- Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		834,066,847	941,431,888	3,860,723,190	3,025,266,466
8. Chi phí bán hàng	24		110,100,325	(346,734,189)	521,151,001	641,754,081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,321,519,247	5,394,995,310	15,690,827,154	10,277,116,036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(8,279,002,803)	(6,579,343,177)	(16,916,261,567)	(13,942,329,186)
11. Thu nhập khác	31	5.22	2,639,175,006	199,249,180	2,898,433,419	428,699,180
12. Chi phí khác	32	5.23	384,286,462	1,551,349,429	679,932,236	2,892,093,447
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		2,254,888,544	(1,352,100,249)	2,218,501,183	(2,463,394,267)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.24	(6,024,114,259)	(7,931,443,426)	(14,697,760,384)	(16,405,723,453)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6,024,114,259)	(7,931,443,426)	(14,697,760,384)	(16,405,723,453)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Địa chỉ: Km 26, quốc lộ 26, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023

Kết thúc ngày 31/12/2023



Bùi Quốc Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2024

Mẫu B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14,697,760,384)	(16,405,723,453)
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12,115,204,305	12,034,727,964
- Các khoản dự phòng	03		9,666,746,468	8,718,831,811
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(47,819)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(65,603,989)	2,868,849,443
- Chi phí lãi vay	06		3,860,723,190	3,025,266,466
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,879,309,590	10,241,904,412
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,805,018,517)	(7,172,270,973)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,151,317,972	(4,621,326,440)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14,673,167,499	8,817,331,621
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		165,438,641	155,836,503
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,414,138,120)	(3,031,468,366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,000,000)	(12,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,644,077,065	4,378,006,757
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,874,113,361)	(9,708,915,997)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65,603,989	1,658,987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,808,509,372)	(9,707,257,010)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		22,870,000,000	113,544,509,256
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31,968,500,000)	(105,765,047,418)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,098,500,000)	7,779,461,838
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,262,932,307)	2,450,211,585
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,563,047,808	6,112,788,404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			47,819
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,300,115,501	8,563,047,808


Bùi Quốc Thịnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Huyền Trâm
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2024

Mẫu B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, chế biến, thương mại, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, xây dựng.
- 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, hàng hóa, thiết bị Sản xuất nông nghiệp;
- Xuất khẩu cà phê, cà phê chế biến và nông sản trồng xen cà phê;
- Kinh doanh cung ứng xăng dầu phục vụ sản xuất;
- Thu mua cà phê, nông sản các loại;
- Kinh doanh than đá;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cụm công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ Karaoke, khách sạn;
- Xây dựng kinh doanh địa ốc;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Điều hành tua Du lịch : Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam “VNĐ”

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho:

- + Nguyên vật liệu, nhiên liệu,... được đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền.
- + Thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và đánh giá theo giá thành định mức, chủ yếu là cà phê.
- + Sản phẩm dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng phân bổ cho sản phẩm dở dang còn nằm trên vỏõn cây caõ pheã thu sũn phẩm cho năm sau.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khác còn lại gồm ứng vốn cho Phòng kinh doanh thu mua cà phê và ứng vốn tăng giá sản xuất cho các hộ, đội SX đồng thời hoàn lại cho Công ty bằng sản phẩm cà phê quả tươi, cà phê nhân xô.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Khi xác định khoản phải thu là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi) thì phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi mà không ghi giảm doanh thu. Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được thì được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định hữu hình được thể thiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Năm sử dụng

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	6 - 40
Tài sản khác	2 - 20

4.6. Chi phí trả trước dài hạn***Chi phí lãi vay các năm trước***

Chi phí lãi vay đầu tư vào trồng mới cà phê tại Văn Phòng cà phê An Thuận, được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào các năm trước theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tùy thuộc vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của chúng tối đa không quá 3 năm.

4.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả do mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ tại ngày **31/12/2023**: 24.100 VNĐ/USD

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu trên khoản phải thu từ khách hàng do thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán và các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

Doanh thu khác được ghi nhận khi có được các bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	232,716,518	8,397,814,664
- Tiền VND	232,716,518	8,397,814,664
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	3,067,398,983	165,185,325
- Tiền VND	3,066,363,653	163,935,762
- Tiền USD qui đổi	1,035,330	1,249,563
Cộng	3,300,115,501	8,562,999,989

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đội An Hòa	2,650,000	2,650,000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Vạn Hòa	427,500,000	316,890,000
Khác	41,483,500	
Cộng	471,633,500	319,540,000

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Khác	307,800,000	108,908,882
Cộng	307,800,000	108,908,882

5.4. Các khoản phải thu khác:

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	31,062,398,266	31,158,447,570
Phải thu các hộ dân về trồng bơ Booth tại An Thuận	2,070,453,845	2,748,605,820
Phải thu về thu hồi vườn cây	125,000,000	1,506,348,685
Tạm ứng cho nhân viên	1,499,864,268	1,469,105,144
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	1,059,050,954	1,105,491,954
Khác	8,822,195,965	664,371,976
Cộng	44,638,963,298	38,652,371,149

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>
Thành phẩm	12,627,327,071	13,230,689,326
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,891,972,574	10,031,442,936
Nguyên liệu, vật liệu	376,396,945	399,831,804
Hàng hóa	-	371,401,064
Công cụ và dụng cụ	16,163,608	29,813,040
Cộng	22,911,860,198	24,063,178,170
		(2,005,550,757)

5.6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
-Thuế TNDN nộp thừa	82,094,400	82,094,400
Cộng	82,094,400	78,256,862

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Địa chỉ: Km 26, quốc lộ 26, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: (0262) 3 521 149 Fax: (0262) 3 522 146

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2023

Kết thúc tại ngày 31/12/2023

5.7. Tài sản cố định:**a/ Tài sản cố định hữu hình:**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cây lâu năm	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Tại ngày 31/12/2022	85,789,833,153	40,741,658,548	800,000,000	166,685,736,043	1,592,058,636	295,609,286,380
Tăng trong năm	7,636,870,381	414,339,895	-	5,021,480,840	-	13,072,691,116
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7,636,870,381	414,339,895	-	5,021,480,840	-	13,072,691,116
- Tăng khác						
Giảm trong năm	-	-	-	578,676,420	-	578,676,420
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý				578,676,420		578,676,420
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2023	93,426,703,534	41,155,998,443	800,000,000	171,128,540,463	1,592,058,636	308,103,301,076
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						-
Tại ngày 31/12/2022	67,403,698,908	35,516,566,027	694,050,390	107,368,411,265	1,542,231,926	212,524,958,516
Tăng trong năm	4,835,361,809	1,718,483,853	63,569,766	5,390,787,151	21,321,726	12,029,524,305
- Số khấu hao trong năm	4,835,361,809	1,718,483,853	63,569,766	5,390,787,151	21,321,726	12,029,524,305
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2023	72,239,060,717	37,235,049,880	757,620,156	112,759,198,416	1,563,553,652	224,554,482,821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 31/12/2022	18,386,134,280	5,225,092,521	105,949,610	59,317,324,815	49,826,710	83,084,327,936
Tại ngày 31/12/2023	21,187,642,817	3,920,948,563	42,379,844	58,369,342,047	28,504,984	83,548,818,255

b/ Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	31/12/2023	31/12/2022
Số đầu năm và cuối năm	1,285,200,000	1,285,200,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	(456,960,000)	(371,280,000)
Hao mòn trong năm	(85,680,000)	(85,680,000)
Số cuối năm	(542,640,000)	(456,960,000)
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	828,240,000	913,920,000
Số cuối năm	742,560,000	828,240,000

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư tái canh trồng cà phê tại An Thuận	590,985,509	303,243,187
Đầu tư tái canh trồng sầu riêng tại Phước An	364,373,530	312,956,630
Đầu tư trồng Sầu Riêng, Bơ tại Nhà máy chế biến	76,868,501	76,868,501
Xây dựng cơ bản khác	45,957,720	5,018,276
Cộng	1,078,185,260	698,086,594

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác		3,394,204
Giá trị lợi thế kinh doanh	558,917,099	711,349,036
Cộng	558,917,099	714,743,240

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải trả hộ dân về vượt khoán và gửi kho cà phê	4,661,872,557	3,907,206,788
Khác		53,970,125
Cộng	4,661,872,557	3,961,176,913

5.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công Ty TNHH Phát Triển TMDV Vân Trường Thịnh	180,000,000	180,000,000
Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	3,747,537,500	8,000,000,000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Vạn Hòa	6,397,968,477	
Khác	6,839,453,717	80,016,500
Cộng	17,164,959,694	8,260,016,500

5.12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải trả về cổ phần hóa cho hộ dân nhận khoán vườn cây	2,598,672,808	2,598,672,808
Nhận ký quỹ ngắn hạn	270,000,000	255,000,000
Khác	2,802,439,223	202,866,914
Cộng	5,671,112,031	3,056,539,722

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

Tên Ngân hàng	Số dư nợ 31/12/2023	Số dư nợ 31/12/2022
Vay ngắn hạn	-	31,968,500,000
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk		31,968,500,000
Khác		
Vay dài hạn	39,170,000,000	16,300,000,000
Công ty CP Thực phẩm DD Nutifood Bình Dương	39,170,000,000	16,300,000,000
Cộng	39,170,000,000	48,268,500,000

5.14. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	Vốn chủ sở hữu
Số dư cuối năm trước	236,279,900,000	(162,907,335,781)	73,372,564,219
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
- Lỗi năm nay	-	(14,697,760,384)	(14,697,760,384)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối Quý 4/2023	236,279,900,000	(177,605,096,165)	58,674,803,835

5.15. Doanh thu bán hàng

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh thu bán cà phê	2,158,477,453	6,983,456,200
Doanh thu khác	2,935,508,000	507,517,000
Doanh thu thuần	5,093,985,453	7,490,973,200

5.16. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá vốn cà phê	3,093,505,550	2,389,447,849
Giá vốn khác	1,030,093,055	121,151,049
Cộng	4,123,598,605	2,510,598,898

5.17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	16,296,768	300,402
Lãi thu cá nhân và các Đối tượng khác		41,102,096
Cộng	16,296,768	41,402,498

5.18. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	834,066,847	941,431,888
Cộng	834,066,847	941,431,888

5.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí bán hàng	110,100,325	(346,734,189)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,739,348	(420,865,369)
Chi phí nhân viên	78,360,977	74,131,180
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,321,519,247	5,394,995,310
Chi phí khấu hao và hao mòn	414,668,635	403,801,837
Chi phí nhân viên	121,400,165	195,832,658
Khác	7,785,450,447	4,795,360,815
Cộng	8,431,619,572	5,048,261,121

5.20. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu nhập khác	2,639,175,006	199,249,180
Cộng	2,639,175,006	199,249,180

5.21. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí Khác	384,286,462	1,551,349,429
Cộng	384,286,462	1,551,349,429

5.22. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD		
Tổng lợi nhuận trước thuế	(6,024,114,259)	(7,931,443,426)
Cộng	(6,024,114,259)	(7,931,443,426)

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị phân bổ chi phí Quý 4 năm 2023 là số tương đối do ngành sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ.



Bùi Quốc Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2024